

# CTCP Tập đoàn Nhựa Đông Á (HSX: DAG)

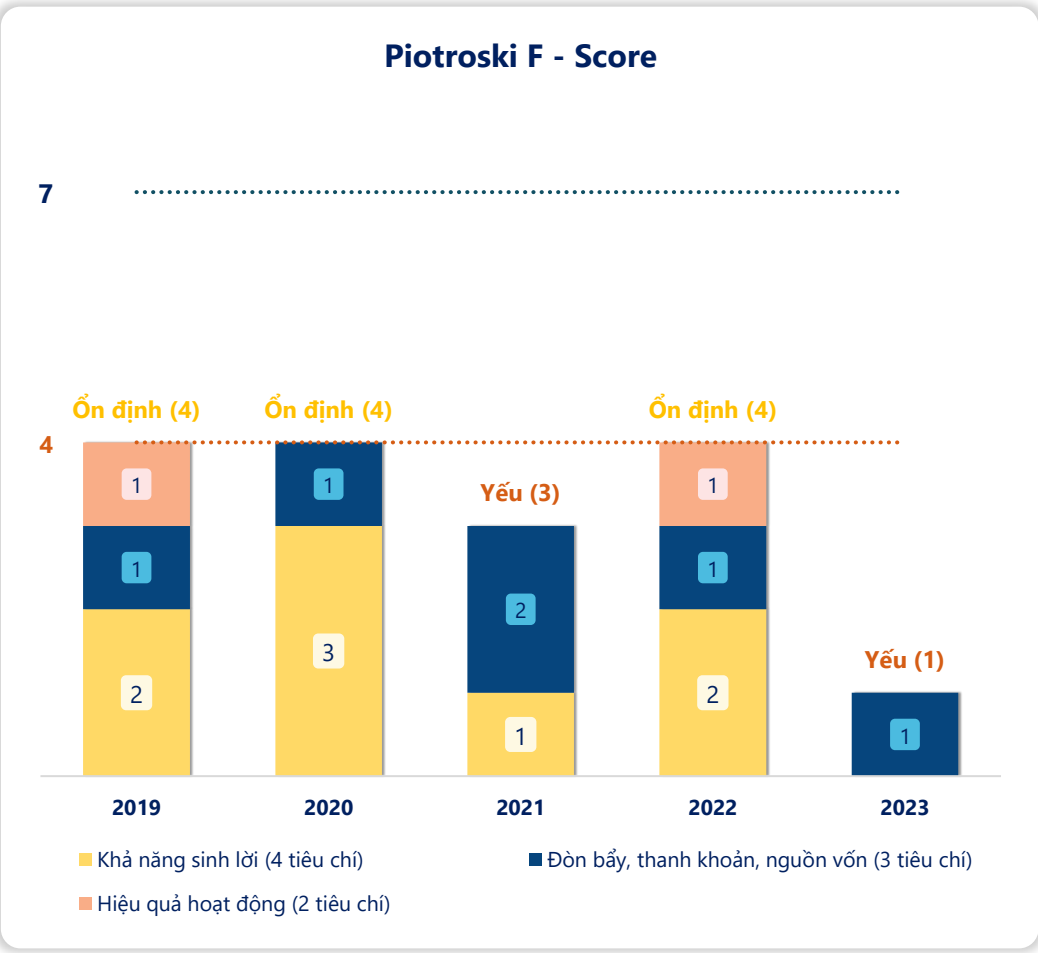
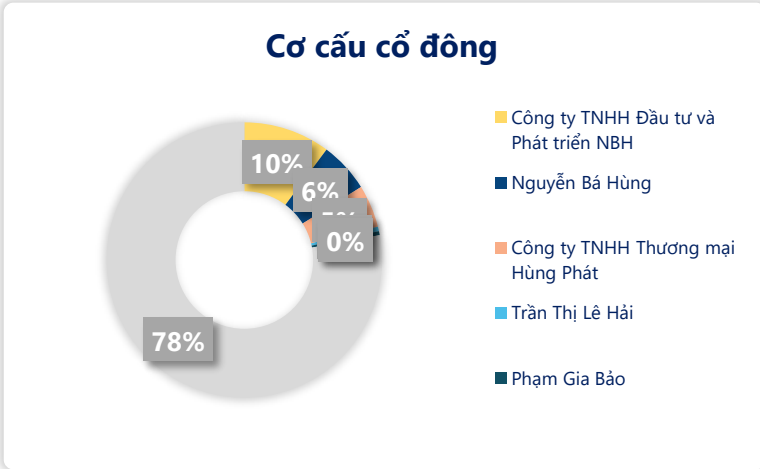
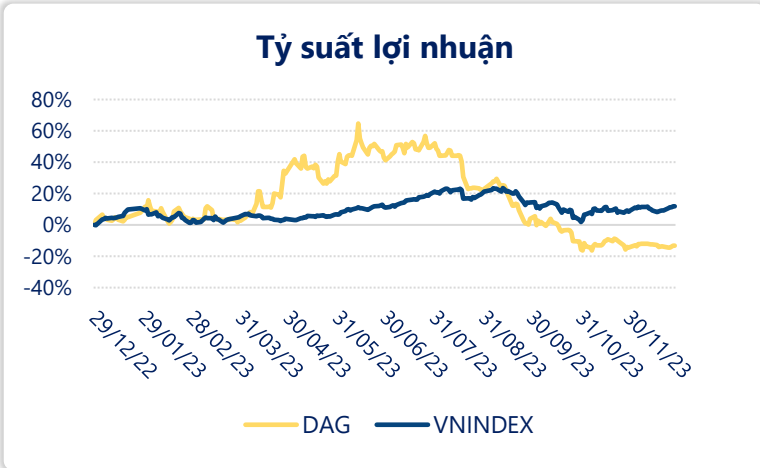
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	3,190 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.3%	-14.0%	-40.9%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	1/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023	YoY
1,204	▼ 1,039	▼ 46.3%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2023	YoY
-204	▼ 211	▼ 2864%
tỷ VNĐ		

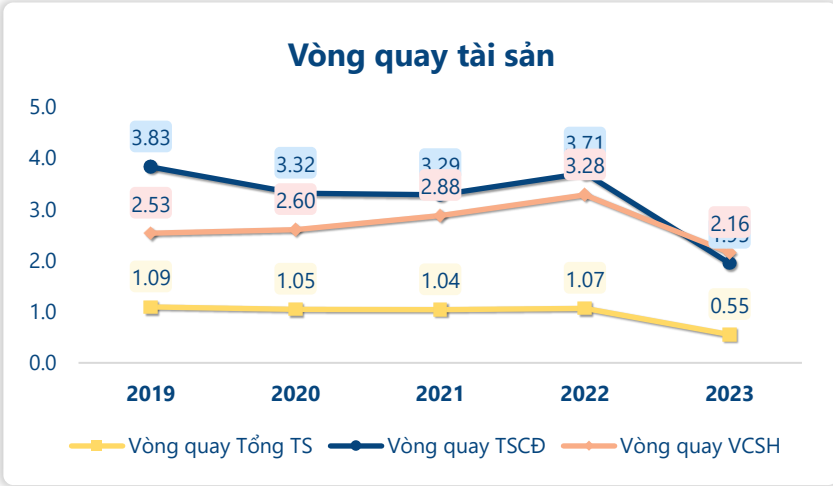
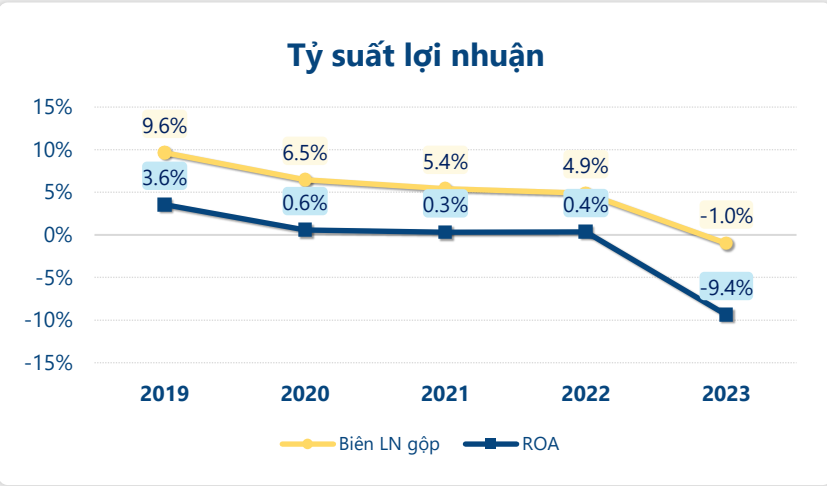
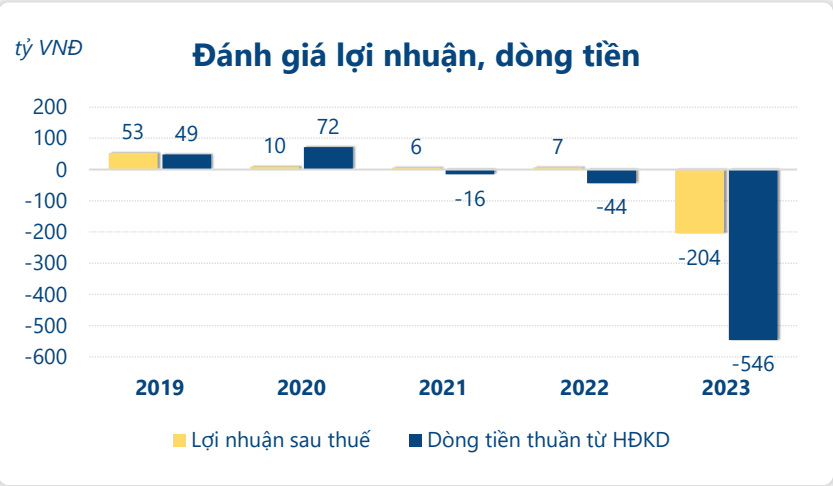


Năm **2023**, F-Score của **DAG** đạt **1/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

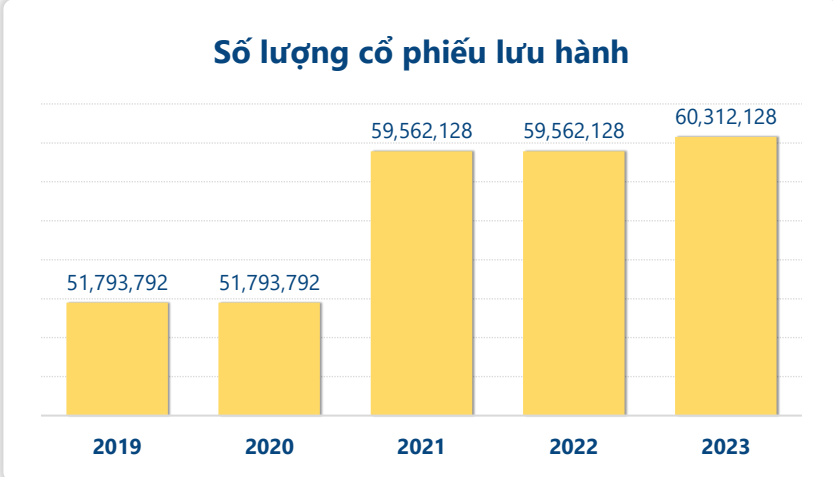
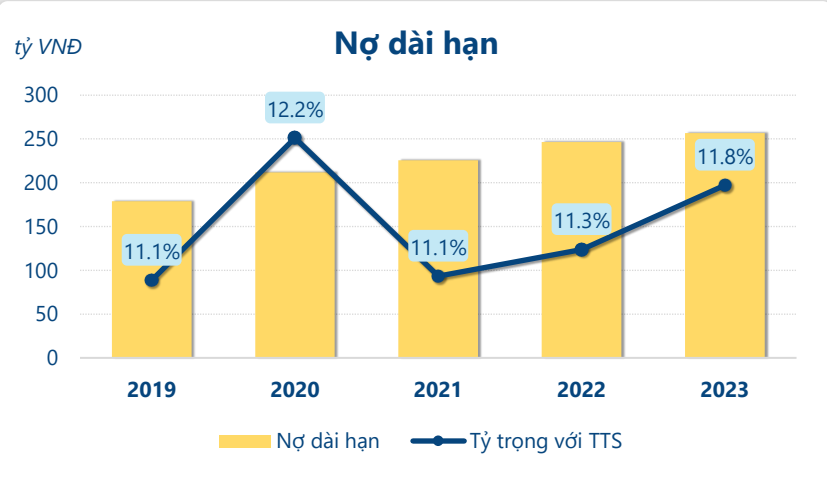
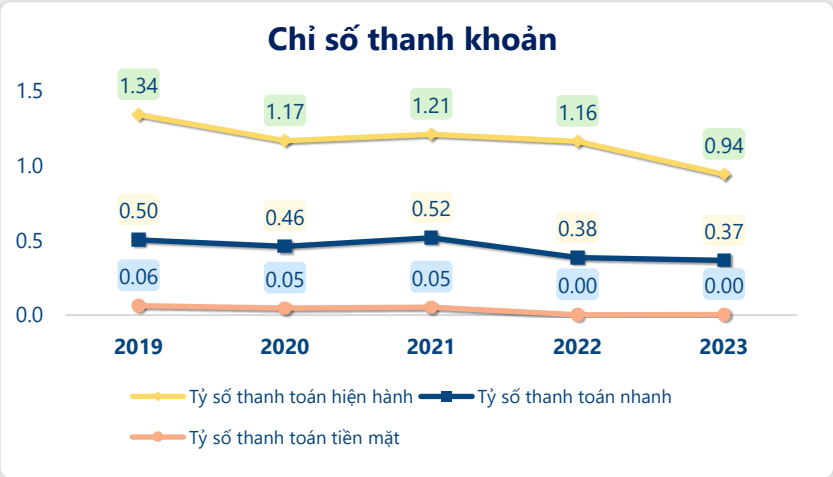
Trong đó, khả năng sinh lời kém hiệu quả không đạt điểm nào 0/4, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

### CTCP Tập đoàn Nhựa Đông Á (HSX: DAG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **DAG**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,175</b>	<b>2,179</b>	<b>-0.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,401</b>	<b>1,448</b>	<b>-3.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	6.34	2.58	145%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	97.4	-100%
Phải thu ngắn hạn	521	360	44.7%
Hàng tồn kho	856	969	-11.6%
Tài sản ngắn hạn khác	17.6	18.3	-3.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>773</b>	<b>731</b>	<b>5.8%</b>
Phải thu dài hạn	105	16.7	529%
Tài sản cố định	615	622	-1.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	39.0	59.3	-34.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	5.60	-100%
Tài sản dài hạn khác	<b>13.5</b>	<b>27.6</b>	<b>-51.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,745</b>	<b>1,492</b>	<b>17.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,488</b>	<b>1,245</b>	<b>19.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,023	964	6.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	61.7	192	-67.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>257</b>	<b>247</b>	<b>4.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	256	245	4.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>430</b>	<b>687</b>	<b>-37.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>430</b>	<b>687</b>	<b>-37.4%</b>
Vốn điều lệ	603	596	1.3%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,635</b>	<b>1,757</b>	<b>1,954</b>	<b>2,243</b>	<b>1,204</b>
Giá vốn hàng bán	1,478	1,643	1,848	2,133	1,216
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>158</b>	<b>114</b>	<b>106</b>	<b>110</b>	<b>-12.0</b>
Doanh thu HĐTC	0.42	0.67	3.71	10.2	11.1
Chi phí TC	49.1	56.4	63.6	69.3	78.6
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>47.4</b>	<b>55.8</b>	<b>63.1</b>	<b>67.2</b>	<b>56.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.4	15.5	9.76	9.28	8.63
Chi phí QLDN	22.3	22.0	23.3	29.0	114
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>72.4</b>	<b>20.6</b>	<b>13.0</b>	<b>12.8</b>	<b>-202</b>
Lợi nhuận khác	-1.17	-4.19	-0.81	1.70	-1.60
<b>LN trước thuế</b>	<b>71.2</b>	<b>16.4</b>	<b>12.2</b>	<b>14.5</b>	<b>-204</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>53.2</b>	<b>9.77</b>	<b>5.93</b>	<b>7.39</b>	<b>-204</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>53.2</b>	<b>9.77</b>	<b>5.93</b>	<b>7.39</b>	<b>-204</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.6	71.8	-15.7	-43.8	-546
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.3	-84.2	-111	-170	154
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.67	4.19	147	157	400
Tiền đầu kỳ	12.9	47.9	39.6	59.8	2.58
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>35.0</b>	<b>-8.23</b>	<b>20.1</b>	<b>-56.6</b>	<b>8.06</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.01	-0.52	0
Tiền cuối kỳ	47.9	39.6	59.8	2.58	6.34